

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUỖI CUNG ỨNG ĐỒ GỖ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Phạm Hồng Vích¹, Nguyễn Văn Hà², Nguyễn Phan Thiết³

¹*Ban Quản lý dự án Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT*

²*Vụ Tài chính, Bộ NN&PTNT*

³*Hội Khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam*

TÓM TẮT

Mười năm trở lại đây, ngành chế biến gỗ Việt Nam nói chung và lĩnh vực sản xuất đồ gỗ (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành chế biến gỗ) nói riêng đã đạt được những thành tựu nổi bật: Tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 20%, kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 9300 triệu USD (năm 2000 chỉ đạt 219 triệu USD). Đây là sự tăng trưởng rất ấn tượng nhưng chưa xứng với tiềm năng và lợi thế và chưa thực sự bền vững. Một trong những nguyên nhân quan trọng là chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ hoạt động chưa thật “trơn tru” và hiệu quả. Để đánh giá chính xác chuỗi cung ứng, cần thiết phải có những nghiên cứu sâu, toàn diện, đặc biệt là về hiệu quả hoạt động của nó. Nghiên cứu này, trên cơ sở lý thuyết và khảo sát thực tiễn, với công cụ phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã xác định được: i) Mô hình lý thuyết và thực tế các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ; ii) Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ. Kết quả của nghiên cứu vùng này có thể ứng dụng cho ngành sản xuất đồ gỗ cả nước đồng thời là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng, hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng, mô hình lý thuyết, mô hình thực tiễn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam đã hình thành và hoạt động tương đối hiệu quả trong thời gian vừa qua. Bằng chứng rõ ràng là sản phẩm gỗ đồ gỗ Việt Nam hiện nay đã có mặt trên 130 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới và đã trở thành một trong những ngành hàng xuất khẩu quan trọng với giá trị xuất khẩu năm 2018 là 9,3 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm vào khoảng 20%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam liên tục tăng trong 15 năm qua: Năm 2000 chỉ đạt 219 triệu USD, năm 2018 đã đạt 9,3 tỷ USD, bình quân tăng 500 triệu USD/năm (Nguyễn Thành Hiếu, 2015).

Vùng Đông Nam bộ, nơi tập trung khoảng 85% doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ cả nước (Nguyễn Phan Thiết và cộng sự, 2017) và đã đóng góp phần lớn giá trị trong kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ cả nước. Tuy nhiên, xét một cách tổng quát, sự đóng góp đó chưa thật tương xứng với tiềm năng, kinh nghiệm và lợi thế của vùng về sản xuất đồ gỗ. Có rất nhiều nguyên nhân để lý giải về tình trạng này. Một trong những nguyên nhân đó là chuỗi cung ứng đồ gỗ của vùng hoạt động chưa hiệu quả (Huỳnh

Thị Thu Sương, 2012). Vì vậy, để phát triển bền vững ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ Việt Nam nên tập trung các nỗ lực, trong đó, nghiên cứu phải là khâu đột phá đầu tiên. Một trong những hướng nghiên cứu quan trọng là nghiên cứu về chuỗi cung ứng đồ gỗ. Trong lĩnh vực này, chưa có nhiều nghiên cứu, mặt khác, các nhà nghiên cứu, tuy có kiến thức sâu về kinh tế nhưng thiếu kiến thức về ngành gỗ, nên kết quả còn hạn chế nhiều mặt. Việc nghiên cứu về chuỗi cung ứng đồ gỗ đã và sẽ tập trung vào 4 hướng: (i) Phân tích chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam; (ii) Đánh giá sự hợp tác của các tác nhân trong chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam; (iii) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam; (iv) Đánh giá hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam.

Nghiên cứu này thực hiện một trong các hướng nghiên cứu đã đề cập, trên cơ sở xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Nam bộ, sau khi có kết quả sẽ nhân rộng ra cả nước, đề xuất các giải pháp để phát huy các tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các nhân tố đó. Các mục tiêu cụ thể bao gồm: (1)

Xây dựng mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ; (2) Áp dụng mô hình lý thuyết nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng thực sự đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ.

Các kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ nói riêng và của Việt Nam nói chung.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.1.1. Số liệu và tài liệu thứ cấp

Để xây dựng được mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam, nghiên cứu thực hiện thu thập và tổng hợp các nguồn tài liệu thứ cấp sau: thông qua nghiên cứu tài liệu thứ cấp gồm: (i) hệ thống lý thuyết về chuỗi cung ứng, tập trung vào hiệu quả hoạt động của chuỗi và các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của chuỗi; (ii) các nghiên cứu, luận án tiến sỹ liên quan đến chuỗi cung ứng và hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam, đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ; (iii) các báo cáo chính thức của cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề có liên quan đến chuỗi cung ứng và hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện tham khảo ý kiến các chuyên gia về chuỗi cung ứng đồ gỗ, hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Việt Nam ở Hiệp hội gỗ và lâm sản, Trường Đại học Lâm nghiệp và Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

2.1.2. Số liệu và thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập từ phiếu khảo sát với dung lượng mẫu 58 doanh nghiệp, với hơn 100 đối tượng vùng Đông Nam Bộ (ĐNB).

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp lấy mẫu phân tầng, đảm bảo tính đại diện của các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ theo tiêu chí: Quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ; Loại hình doanh nghiệp gồm công ty cổ phần, TNHH,

doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI.

Đối tượng khảo sát:

Doanh nghiệp vừa: 2 - 3 đối tượng (Giám đốc điều hành, lãnh đạo các phòng Kinh doanh (hoặc tương tự), phòng Kế hoạch hoặc tương đương);

Doanh nghiệp nhỏ: 1 - 2 đối tượng (Chủ/Giám đốc, phụ trách sản xuất hoặc tương đương).

Phiếu khảo sát được thiết kế theo dạng Likert 5 mức (Likert's 5-scale): Mức 1 (thấp): 1 - 2; Mức 2 (trung bình): 2,1 - 3; Mức 3 (cao): 3,1 - 4; Mức 4 (rất cao): 4,1 - 5.

2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

2.2.1. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại.

Tiêu chuẩn kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: Một biến đạt yêu cầu khi có Hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correction) $\geq 0,3$ và Hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$; Nếu một biến quan sát có giá trị Cronbach's Alpha if Item deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha và Hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$ thì biến đó cũng sẽ bị loại.

2.2.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định biến quan sát (nhân tố ảnh hưởng) ảnh hưởng thực sự đến biến phụ thuộc

* Tiêu chuẩn áp dụng và chọn biến đối với phân tích EFA bao gồm:

- Tiêu chuẩn Bartlett và hệ số KMO dùng để đánh giá sự thích hợp của EFA. Theo đó, giả thuyết H0 (các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể) bị bác bỏ và do đó EFA được gọi là thích hợp khi: $0,5 \leq KMO \leq 1$ và $sig < 0,05$. Trường hợp $KMO < 0,5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu.

- Tiêu chuẩn rút trích nhân tố gồm chỉ số Eigenvalue (đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi các nhân tố) và chỉ số Cumulative (tổng phương sai trích cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu % và bao nhiêu % bị thất thoát). Theo Gerbing và

Anderson (1988), các nhân tố có Eigenvalue < 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tiềm ẩn trong các thang đo trước khi EFA). Vì thế, các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue > 1 và được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$.

- Tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố (Factor loadings) biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair và cộng sự (2010):

Factor loading > 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu;

Factor loading > 0,4 được xem là quan trọng;

Factor loading > 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

* Có thể giữ lại biến có Factor loading < 0,3 nhưng biến đó phải có giá trị nội dung. Trường hợp các biến có Factor loading không thỏa mãn điều kiện trên hoặc trích vào các nhân tố khác nhau mà chênh lệch trọng số rất nhỏ ($\leq 0,3$), thì biến đó bị loại và các biến còn lại sẽ

được nhóm vào nhân tố tương ứng đã được rút trích trên ma trận mẫu (Pattern Matrix). Sau khi phân tích EFA, sẽ thực hiện kiểm định các giả thuyết thông qua kiểm định tương quan và hồi quy bội. Trong hồi quy bội, hình có ý nghĩa càng cao khi R^2 đã điều chỉnh càng tiến gần 1 ($0 < \text{Adjusted } R^2 < 1$), các nhân tố đưa vào phải có mức ý nghĩa sig. < 0,05 và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến khi VIF < 2.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xây dựng mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng đồ gỗ

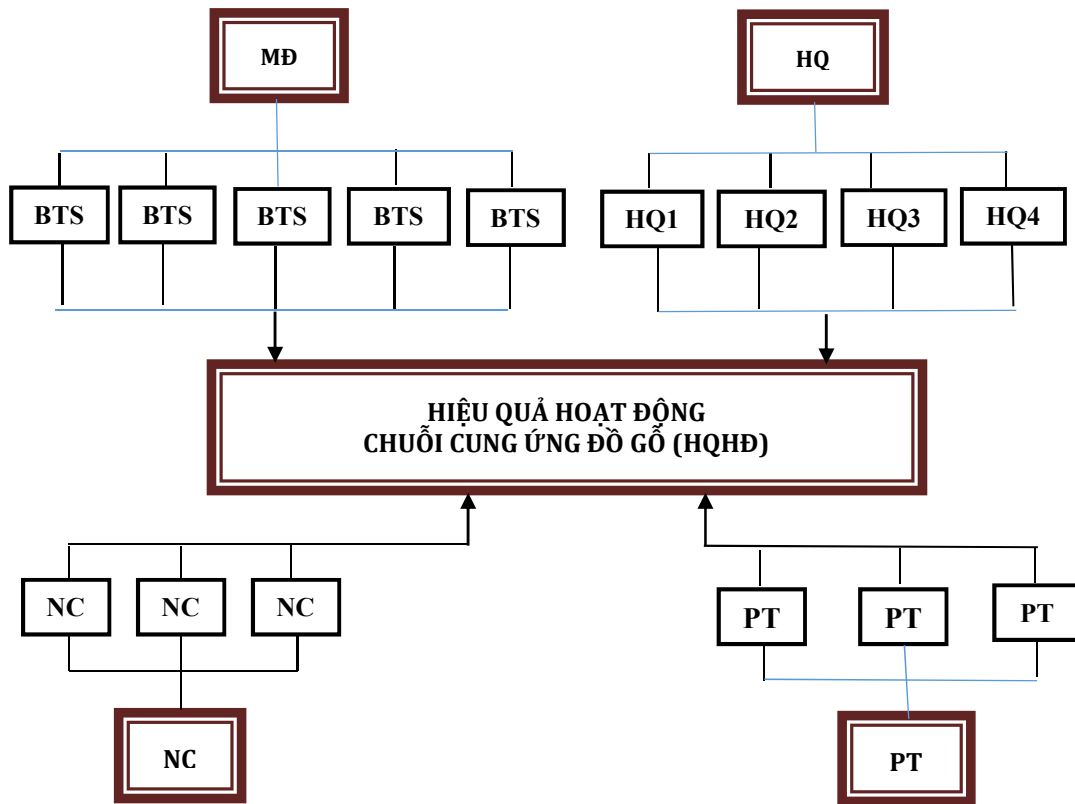
Theo lý thuyết Quản trị chuỗi cung ứng (Nguyễn Kim Anh & Huỳnh Gia Xuyên, 2016; Trần Văn Hùng, 2016), có 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng (đồng thời là 4 nhóm tiêu chí đánh giá) đến hoạt động của chuỗi cung ứng: i) Mức độ phục vụ khách hàng; ii) Hiệu quả nội bộ; iii) Nhu cầu linh hoạt và iv) Phát triển sản phẩm (chi tiết xem bảng 1).

Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ

TT	Nhân tố	TT	Nhân tố
I	Mức phục vụ khách hàng (MĐ)	II	Hiệu quả nội bộ (HQ)
1a	Thiết lập để tồn kho – BTS (Build to Stock):		
1	- Tỷ lệ hoàn thành đơn hàng (BTS1)	10	- Giá trị tồn kho (HQ1)
2	- Tỷ lệ giao hàng đúng hạn (BTS2)	11	- Vòng quay tồn kho (HQ2)
3	- Giá trị tổng đơn hàng bị trả lại và số đơn hàng bị trả lại (BTS3)	12	- Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu (HQ3)
4	- Tần suất và thời gian các đơn hàng bị trả lại (BTS4)	13	- Vòng quay tiền mặt (HQ4)
5	- Tỷ lệ hàng bị trả lại (BTS5)		
1b	Thiết lập theo đơn hàng - BTO (Build to Order)	III	Nhu cầu linh hoạt (NC)
6	- Giá trị tồn kho (BTO1)	14	- Thời gian và chu kỳ hoạt động (NC1)
7	- Vòng quay tồn kho (BTO2)	15	- Mức gia tăng tính linh hoạt (NC2)
8	- Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu (BTO3)	16	- Mức linh hoạt bên ngoài (NC3)
9	- Vòng quay tiền mặt (BTO4)	IV	Phát triển sản phẩm (PT)
		17	- % tổng số sản phẩm bán ra đã được giới thiệu trước đó (PT1)
		18	- % tổng doanh số sản phẩm bán ra đã được giới thiệu trước đó (PT2)
		19	- Tổng thời gian phát triển và phân phối sản phẩm mới (PT3)

Tuy nhiên, do **nhóm 1b** và **nhóm 2** có chung chỉ số, vì vậy, chỉ có 4 nhóm nhân tố và 15 nhân tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt

động chuỗi cung ứng đồ gỗ, mô hình lí thuyết sẽ là:



Hình 1. Mô hình lí thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng đồ gỗ

3.2. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ Đông Nam Bộ

Kết quả khảo sát 58 doanh nghiệp đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ với 100 đối tượng được phỏng vấn (CEO, trưởng phòng, quản đốc) theo các nhân tố được xác định ở mô hình lí thuyết ở trên đã cho kết quả đánh giá với từng

nhân tố. Tuy nhiên, để xác định được nhân tố nào ảnh hưởng thực sự và mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ chưa được xác định. Muốn có điều này, cần sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá.

3.2.1. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

a. Hệ số độ Cronbach's Alpha (Bảng 2)

Bảng 2. Tóm tắt kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

TT	Nhóm các nhân tố	Số nhân tố	Nhân tố bị loại bỏ	Số nhân tố còn lại	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Mức độ phục vụ khách hàng (MĐ)	5	0	5	0,789
2	Hiệu quả nội bộ (HQ)	4	0	4	0,747
3	Nhu cầu linh hoạt (NC)	3	0	3	0,684
4	Phát triển sản phẩm (PT)	3	0	3	0,877

b. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số tương quan biến tổng (Bảng 3)

Bảng 3. Tóm tắt kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số tương quan biến tổng

TT	Nhóm các nhân tố	Số nhân tố	Nhân tố bị loại bỏ	Số nhân tố còn lại	Hệ số Tương quan biến tổng
1	Mức độ phục vụ khách hàng (MĐ)	5	0	5	
	BTS1				0,481
	BTS2				0,353
	BTS3				0,675
	BTS4				0,688
	BTS5				0,688
2	Hiệu quả nội bộ (HQ)	4	0	4	
	HQ1				0,383
	HQ2				0,575
	HQ3				0,614
	HQ4				0,636
3	Nhu cầu linh hoạt (NC)	3	0	3	
	NC1				0,403
	NC2				0,573
	NC3				0,568
4	Phát triển sản phẩm (PT)	3	0	3	
	PT1				0,846
	PT2				0,792
	PT3				0,672

Kết quả ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy: Tất cả các biến số (nhân tố) đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Vì vậy, hệ thang đo với 5 bậc là phù hợp và có 15 nhân tố (biến số) đặc trưng.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhân tố ảnh hưởng thật sự đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ ĐNB

a. Kiểm tra sự thích hợp của phân tích EFA

Sau kiểm tra lần 1, đã loại bỏ 2 biến PT3 và HQ1 vì không phù hợp với tiêu chí phân tích EFA (tiêu chí ở ma trận xoay) (xem phụ lục, phần phân tích EFA lần 1), tiến hành phân tích EFA lần 2 với kết quả như sau:

Bảng 4. Kiểm tra KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0,762	
Approx. Chi-Square	745,051	
Barlett's Test of Sphericity	df	78
	Sig.	0,000

Bảng 4 cho thấy: KMO = 0,762 thích hợp với điều kiện $0,5 < KMO < 1$, vì thế, phân tích nhân tố khám phá thích hợp với số liệu hiện tại và các biến quan sát có quan hệ với nhau. Kiểm tra Bartlett có mức ý nghĩa Sig. < 0,05,

do đó, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với biến đại diện.

b. Kiểm tra mức giải thích của biến quan sát của các yếu tố

Bảng 5. Tổng các biến được giải thích

Component	Initial Eigenvalues			Tổng Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	4,209	32,378	32,378	4,209	32,378	32,378	3,134	24,106
2	3,289	25,297	57,675	3,289	25,297	57,675	2,961	22,780	46,886
3	1,337	10,282	67,957	1,337	10,282	67,957	2,739	21,071	67,957
4	,821	6,315	74,272						
5	,809	6,224	80,495						
6	,586	4,504	85,000						
7	,486	3,738	88,738						
8	,395	3,038	91,776						
9	,385	2,960	94,736						
10	,237	1,825	96,561						
11	,220	1,689	98,249						
12	,128	,981	99,230						
13	,100	,770	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Cột “Cumulative” ở bảng 5 chỉ ra rằng: yếu tố được giải thích bằng biến quan sát. 67,957%, nghĩa là 67,957 sự thay đổi của các **c. Kiểm tra ma trận thành phần xoay**

Bảng 6. Ma trận thành phần xoay

TT	Nhân tố	Hợp phần		
		1	2	3
1	PT1	0,816		
2	BTS2	0,801		
3	PT2	0,738		
4	NC1	0,710		
5	BTS1	0,701		
6	HQ3		0,889	
7	HQ4		0,827	
8	NC3		0,712	
9	HQ2		0,657	
10	NC2		0,529	
11	BTS3			0,924
12	BTS5			0,897
13	BTS4			0,871

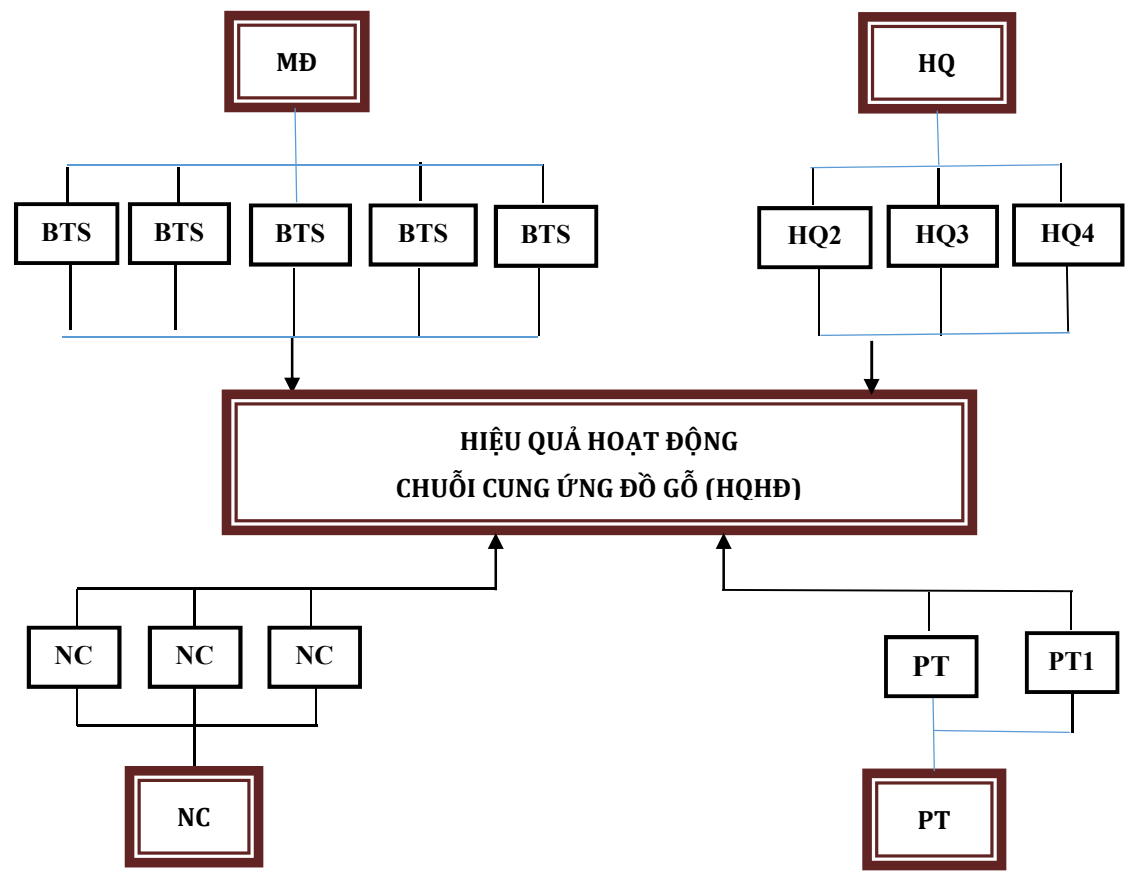
Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy có 13 nhân tố ảnh hưởng thật sự đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ (thỏa mãn điều kiện phân tích EFA).

Bảng 7. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng ĐNB

TT	Nhân tố	
	Kí hiệu	Tên gọi
I	Nhóm 1: ND	Mức phục vụ khách hàng
1	BTS1	Tỉ lệ hoàn thành đơn hàng
2	BTS2	Tỉ lệ giao hàng đúng hạn
3	BTS3	Giá trị tổng đơn hàng bị trả lại và số đơn hàng bị trả lại
4	BTS4	Tần suất và thời gian các đơn hàng bị trả lại
5	BTS5	Tỉ lệ hàng bị trả lại

TT	Nhân tố	
	Kí hiệu	Tên gọi
II	Nhóm 2: HQ	Hiệu quả nội bộ
6	HQ2	Vòng quay tồn kho
7	HQ3	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu
8	HQ4	Vòng quay tiền mặt
III	Nhóm III: NC	Nhu cầu linh hoạt
9	NC1	Thời gian và chu kỳ hoạt động
10	NC2	Mức gia tăng tính linh hoạt
11	NC3	Mức linh hoạt bên ngoài
IV	Nhóm 4: PT	Phát triển sản phẩm
12	PT2	% tổng doanh số sản phẩm bán ra đã được giới thiệu trước đó
13	PT3	Tổng thời gian phát triển và phân phối sản phẩm mới

Mô hình thực tiễn các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng vùng Đông Nam Bộ được thể hiện như hình 2.



Hình 2. Mô hình thực tiễn các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng vùng Đông Nam Bộ được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

TT	Ký hiệu	Nhân tố
I Ảnh hưởng cao nhất		
1	PT1	% tổng số sản phẩm bán ra đã được giới thiệu trước đó
2	BTS2	Tỉ lệ giao hàng đúng hạn
3	PT2	% tổng doanh số sản phẩm bán ra đã được giới thiệu trước đó
4	NC1	Thời gian và chu kỳ hoạt động
5	BTS1	Tỉ lệ hoàn thành đơn hàng
II Ảnh hưởng cao		
6	HQ3	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu
7	HQ4	Vòng quay tiền mặt
8	NC3	Mức linh hoạt bên ngoài
9	HQ2	Vòng quay tồn kho
10	NC2	Mức gia tăng tính linh hoạt
III Ảnh hưởng trung bình		
11	BTS3	Giá trị tổng đơn hàng bị trả lại và số đơn hàng bị trả lại
12	BTS5	Tỉ lệ hàng bị trả lại
13	BTS4	Tần suất và thời gian các đơn hàng bị trả lại
IV Không ảnh hưởng (loại bỏ)		
14	HQ1	Giá trị tồn kho
15	PT3	Tổng thời gian phát triển và phân phối sản phẩm mới

Qua bảng 8, có thể đánh giá như sau:

a. Nhóm nhân tố có ảnh hưởng lớn (Nhóm I và II) là nhóm các nhân tố tác động đến mức độ phục vụ khách hàng, hiệu quả nội bộ và nhu cầu linh hoạt. Điều này là tất yếu, vì các lí do sau đây:

- Khách hàng và hiệu quả nội bộ là thước đo sự phát triển và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Mong muốn lớn nhất của khách hàng (nếu chất lượng hàng hóa đã ổn định) là được giao hàng đúng hạn, cũng như tỉ lệ hoàn thành đơn hàng cao. Nếu nhà cung ứng nào đó không đảm bảo các yêu cầu này, tất yếu khách hàng sẽ chọn nhà cung cấp khác.

- Nhà sản xuất nào cũng mong muốn tất cả sản phẩm được giới thiệu đều được bán ra 100%. Điều này giúp nhà cung cấp có uy tín và thu hồi vốn nhanh

- Với nhà sản xuất, thời gian và chu kỳ hoạt động của sản phẩm càng ngắn họ càng nhanh

chóng đáp ứng được sự thay đổi nhu cầu của khách hàng, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường, tăng vòng quay vốn.

- Hiệu quả nội bộ là mục tiêu trước mắt và lâu dài của bất cứ một doanh nghiệp nào. Nếu hiệu quả nội bộ thấp trong thời gian dài, doanh nghiệp đó không thể tồn tại. Do vậy, bằng mọi cách, doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả nội bộ.

b. Nhóm nhân tố có ảnh hưởng trung bình (Nhóm III): Kết quả phân tích EFA cho thấy, nhóm nhân tố này có ảnh hưởng không lớn vì đối với các doanh nghiệp đồ gỗ ở vùng Đông Nam Bộ có chất lượng tương đối ổn định, (thể hiện thông qua chỉ số BTS3, BTS5 và BTS4). Khi biến số độc lập có biến động (thay đổi) ở biên độ vừa phải thì sự tác động đến biến phụ thuộc (ở đây là hiệu quả hoạt động) ở mức độ trung bình.

c. Nhóm nhân tố không ảnh hưởng (Nhóm

IV): Đối với các doanh nghiệp đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ, yếu tố “Hàng tồn kho” và “Tổng thời gian phát triển và phân phối sản phẩm mới” rất ổn định (không thay đổi) vì đa số các doanh nghiệp đều sản xuất đồ gỗ xuất khẩu theo đơn đặt hàng của bên ngoài, cho nên lượng sản phẩm tồn kho chỉ là sản phẩm chờ đủ lượng để xuất đi và cũng lí do đó, thời gian phát triển và phân phối sản phẩm thực chất là thời gian triển khai sản xuất thử sản phẩm theo thiết kế của người đặt hàng. Do vậy, 2 yếu tố đó không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng này.

3.2.3. Phân tích phương trình đa biến

Phương trình tổng quát các yếu tố ảnh

hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ như sau:

$$HQHĐ = f(MĐ, HQ, NC, PT) \quad (1)$$

Trong đó: HQHĐ là biến phụ thuộc; MĐ, HQ, NC, PT là các biến độc lập.

Giả sử, quan hệ giữa HQHĐ và các nhân tố MĐ, HQ, NC, PT là tương quan tuyến tính theo phương trình:

$$HQHĐ = \beta_0 + \beta_1 MĐ + \beta_2 HQ + \beta_3 NC + \beta_4 PT \quad (2)$$

Ở đây, các biến số trong phương trình được xác định bằng cách tính theo mức yếu tố (factor score). Dịch các thuật ngữ tiếng Anh sang tiếng Việt ở bảng 9 và 10.

Bảng 9. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,776 ^a	,602	,585	,455	,602	35,908	4	95	,000	2,037

a. Predictors: (Constant), PT, HQ, MĐ, NC
b. Dependent Variable: HQHĐ

Bảng 10. Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients Beta	t	Sig.	95,0% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
	(Constant)	-,047	,500				-,095	,925	
MĐ	,076	,110	,052	,691	,491	,732	1,366	,766	1,306
1 HQ	,239	,084	,228	2,862	,005	,660	1,516	,652	1,534
NC	,535	,089	,518	5,977	,000	,559	1,789	,559	1,790
PT	,167	,085	,169	1,970	,052	,568	1,759	,582	1,718

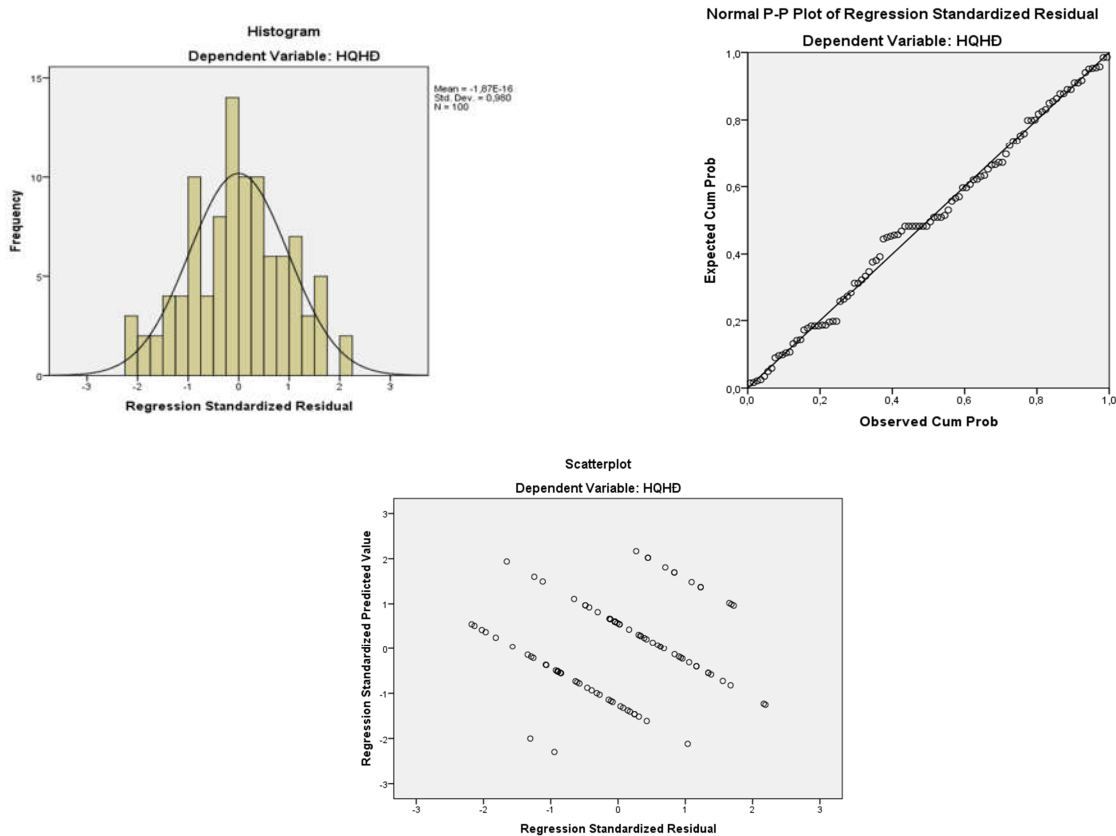
a. Dependent Variable: HQHĐ

Kết quả ở các bảng 9 và 10 cho thấy: (i) Hệ số tương quan R² of 0,63, vì vậy, 63% sự thay đổi về hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng được giải thích bằng các biến độc lập của phương trình; (ii) VIF < 10, vì thế phương trình không có hiện tượng đa cộng tuyến; (iii) Hệ số Durbin Watson (1 < d = 2,073 < 3), vì thế, phương trình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Như vậy, phương trình tương quan giữa hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng và các nhân tố ảnh hưởng (2) có dạng sau đây:

$$HQHĐ = -0,047 + 0,076 MĐ + 0,239 HQ + 0,535 NC + 0,167 PT \quad (3)$$

Histogram ở hình 2 cho thấy mô hình tương quan là tương thích.



Hình 2. Kết quả kiểm tra sai số của sai dị của các biến số

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

- Nghiên cứu “Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ” đã có được những kết quả sau đây:

Thứ nhất, trên cơ sở lý thuyết về chuỗi cung ứng đã xác định được mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ gồm 4 nhóm với 15 nhân tố.

Thứ hai, kết quả khảo sát thực tế theo mô hình lý thuyết, bằng phương pháp EFA đã xác định được mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ gồm 4 nhóm với 13 nhân tố.

Thứ ba, kết quả này khá phù hợp với điều kiện cung ứng, sản xuất và phân phối sản phẩm đồ gỗ của vùng Đông Nam Bộ: Sản xuất tập trung, công nghệ, thiết bị và kỹ năng sản xuất cao và chủ yếu là sản xuất theo đơn đặt hàng (gia công) nước ngoài.

- Nghiên cứu còn có một số hạn chế chủ yếu sau đây:

Một là, nghiên cứu không hoàn thiện một cách toàn diện như mong muốn do các lí do sau: (i) Có thể phương pháp chưa thật phù hợp với môi trường kinh doanh của Việt Nam; (ii) Một số dữ liệu cung cấp cho nghiên cứu này có thể chưa thật chính xác cao vì trách nhiệm của người cung cấp thông tin; (iii) Hầu hết các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đồ gỗ ở Việt Nam đều dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn, do đó, có thể làm cho hoạt động kinh doanh bất thường vượt ngoài quy định, cho nên tính khả thi của nghiên cứu có thể giảm trong thực tế.

Hai là, thị trường luôn thay đổi nhanh hơn việc cập nhật dữ liệu nên nghiên cứu khó có thể bắt kịp với nó. Vì vậy, nghiên cứu có ý nghĩa hệ thống nhưng khó có thể sử dụng trong từng tình huống cụ thể và phụ thuộc vào khả năng hoặc sự hiểu biết của từng doanh nghiệp.

4.2. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng cho ngành sản xuất đồ gỗ Việt Nam trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt

động của chuỗi cung ứng đồ gỗ vì ngành đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ lớn trong ngành sản xuất đồ gỗ cả nước. Tuy nhiên, khi áp dụng cần lưu ý: i) Khảo sát nhiều mẫu hơn và ở nhiều thời điểm khác nhau để đảm bảo tính đại diện và đạt độ chính xác cao hơn; ii) Cần xem xét kỹ các điều kiện về nguồn lực (nhân lực, tài lực và vật lực) để có các điều chỉnh thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Anh & Huỳnh Gia Xuyên (2016). Bài giảng Quản trị chuỗi cung ứng.
2. Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp phát triển năm 2019 - Báo cáo của Bộ NN&PTNT tại Diễn đàn “Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công, bài học kinh nghiệm và giải pháp phát triển năm 2019”, Hà Nội 22/2/2019.

3. Nguyễn Thành Hiếu (2015). Quản trị chuỗi cung ứng. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

4. Hoàng Trọng Chu, Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 2, NXB. Hồng Đức, tr. 24.

5. Huỳnh Thị Thu Sương (2012). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ, trường hợp nghiên cứu: vùng Đông Nam Bộ. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Phan Thiết, Nguyễn Văn Diễm, Nguyễn Trọng Kiên và Vũ Mạnh Tường (2017). Đánh giá năng lực doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ Việt Nam. Dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM).

7. Nunnally, J (1978). Psychometric, Newyork, McGraw-Hill.

8. <https://www.phamlocblog.com/www.careersinsupplychain.org>

THE FACTORS AFFECTING TO THE PERFORMANCE EFFICIENCY OF FURNITURE SUPPLY CHAIN OF THE SOUTHEAST REGION OF VIETNAM

Pham Hong Vich¹, Nguyen Van Ha², Nguyen Phan Thiet³

¹*Management Board for Forestry Projects*

²*Finance Department, Mard*

³*Science and Technology Association of Forestry*

SUMMARY

Over the past ten years, Vietnam's wood industry in general and the furniture manufacturing sector (accounting for a large proportion in the wood industry) in particular have achieved remarkable achievements: Average annual growth about 20%, the export turnover in 2018 reached 9300 million USD (in 2000 was only 219 million USD). This is an impressive growth but not commensurate with the potential and advantages and not really sustainable. The most important reason is that the supply chain of the wood industry is not really “smooth” and effective, in order to accurately assess the supply chain, it is necessary to have in-depth and comprehensive researches, especially on active trade efficiency. The results of this research, based on theory and empirical research, with this analytical tool of exploratory factor Analysis (EFA) have identified: i) The theoretical model and the actual factors affecting to the performance efficiency of the furniture supply chain in the Southeast region; ii) Influence levels of factors on the performance efficiency of the furniture supply chain in the Southeast region. The results of this regional study can be applied to the national furniture industry and are the basis for proposing solutions to improve the dynamic performance efficiency of the furniture supply chain in the Southeast region in particular and the whole country in general.

Keywords: Actual model, performance efficiency of supply chain, supply chain, theoretical model.

Ngày nhận bài : 19/9/2019

Ngày phản biện : 21/11/2019

Ngày quyết định đăng : 02/12/2019